

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, Nguyễn Mạnh Hùng và Phan Thanh Tú** - Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát triển bền vững của các địa phương ở Việt Nam. *Mã số: 139.1TrEM.11* 2
Impacts of FDI on the Sustainability of Provinces in Vietnam
- 2. Nguyễn Thị Minh Nhân và Bùi Thị Ánh Tuyết** - Đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực y tế trình độ cao ở địa phương. *Mã số: 139.1HRMg.12* 13
Suggested Research Model on the Factors Affecting Government Management in Developing High Quality Medical Human Resources at Localities

QUẢN TRI KINH DOANH

- 3. Nguyễn Trần Hưng và Đỗ Thị Thu Hiền** - Nghiên cứu những yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ 4G của người dùng Việt Nam. *Mã số: 139.2NMkt.21* 24
A Study on the Factors Affecting the Decision to Use 4G Services by Vietnamese Users
- 4. Lê Hà Trang** - Nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người tham gia bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam. *Mã số: 139.2BMkt.21* 39
The Factors Affecting the Satisfaction of Non-Life Insurance Policy Holders in Vietnam
- 5. Vũ Văn Hùng và Hồ Kim Hương** - Vai trò của học vấn đối với hiệu quả sản xuất chè của nông hộ vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam. *Mã số: 139.2OMIs.22* 47
The role of education on tea production efficiency of farmers in the North Central Coast of Vietnam
- 6. Nguyễn Thu Hà** - Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận biết thương hiệu của sinh viên đối với các công ty thương mại điện tử trên phương tiện truyền thông xã hội. *Mã số: 139.2BMkt.21* 55
The Factors Affecting Student Brand Identity towards E-commerce Enterprises via Social Media

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Nguyễn Hoàng và Ngô Thanh Hà** - Động lực và tiềm năng đào tạo đại học trực tuyến tại Việt Nam trong thời đại 4.0. *Mã số: 139.3OMIs.32* 62
Online Tertiary Training Motivation and Potential in Vietnam in the Industrial Revolution 4.0

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Hoàng Việt

Trưởng Đại học Thương mại

Email: nhviet@tmu.edu.vn

Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt

Trưởng Đại học Thương mại

Email: mynguyet@tmu.edu.vn

Nguyễn Mạnh Hùng

Trưởng Đại học Thương mại

Email: hung.nm@tmu.edu.vn

Phan Thanh Tú

Công ty tư vấn HKT

Email: phantu@hktconsultant.com

Ngày nhận: 06/02/2020

Ngày nhận lại: 27/02/2020

Ngày duyệt đăng: 03/03/2020

Nghiên cứu này phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến phát triển bền vững của tỉnh, thành phố (địa phương) tại Việt Nam theo tiếp cận về chi phí giao dịch. Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn của doanh nghiệp FDI và lao động việc làm trong lĩnh vực FDI có tác động tích cực đến sự phát triển bền vững của địa phương. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của dự án FDI và quy mô GDP của địa phương lại có ảnh hưởng ngược chiều đến sự phát triển bền vững của địa phương. Kết quả nghiên cứu là cơ sở đề xuất một số khuyến nghị nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của các tỉnh, thành phố Việt Nam.

Từ khóa: Chi phí giao dịch; Đầu tư trực tiếp nước ngoài; FDI; Phát triển bền vững

1. Mở đầu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được thừa nhận là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển (Chandran và Tang, 2013). Với vai trò quan trọng của FDI đối với nền kinh tế quốc gia, trong những năm qua, các nhà nghiên cứu trên thế giới đã hết sức quan tâm và chú trọng làm rõ những tác động của FDI đến các yếu tố liên quan tới kinh tế, xã hội, môi trường của các quốc gia và các địa phương tiếp nhận vốn đầu tư dưới nhiều góc độ khác nhau.

Nhìn chung, FDI cho phép các quốc gia và các địa phương tranh thủ vốn và kỹ thuật của nước ngoài để thực hiện mục tiêu quan trọng hàng đầu là đẩy mạnh phát triển kinh tế. Nhờ vậy, các nhân tố khác của quốc gia/địa phương tiếp nhận vốn đầu tư như công nghệ, kỹ thuật sản xuất, tổng số lao động được sử dụng, năng suất lao động, thu nhập bình quân đầu

người,... cũng được cải thiện. Như vậy, các dự án FDI đã góp phần tích cực vào phát triển bền vững của quốc gia và địa phương tiếp nhận vốn đầu tư.

Một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu trong những năm gần đây là nghiên cứu tác động của FDI đến mục tiêu phát triển bền vững cấp quốc gia và cấp độ địa phương theo tiếp cận về chi phí giao dịch (transaction costs). Các nhà nghiên cứu cho rằng, FDI là cần thiết, nhưng lại không phải là một sự bắt buộc đối với các quốc gia và các địa phương bởi bên cạnh những tác động tích cực, vẫn tồn tại nhiều ảnh hưởng tiêu cực của FDI đến phát triển bền vững của quốc gia hay địa phương tiếp nhận đầu tư do các doanh nghiệp (DN) FDI quá chú trọng đến việc giảm thiểu chi phí giao dịch nhằm tối đa hóa lợi nhuận (Sbia và các cộng sự, 2014). Vì vậy, cùng với việc tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn nhằm thu hút FDI, điều quan trọng không kém hiện

nay là chính quyền địa phương phải lựa chọn đối tác, dự án phù hợp với định hướng phát triển bền vững, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực do việc triển khai các giải pháp tối thiểu hóa chi phí giao dịch của nhà đầu tư FDI (Pazienza, 2015).

Nghiên cứu này vận dụng lý thuyết về chi phí giao dịch để đánh giá tác động của FDI và phát triển bền vững của tỉnh, thành phố (gọi chung là địa phương) tại Việt Nam dựa trên phân tích hồi quy dữ liệu bảng. Dữ liệu phân tích được lấy từ Niên giám thống kê của các địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2016. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở khoa học cho đánh giá về những tác động tích cực và tiêu cực của FDI đến phát triển bền vững ở các địa phương Việt Nam, từ đó đề xuất các chính sách hiệu quả nhằm thu hút và sử dụng FDI ở cấp độ quốc gia và địa phương.

2. Cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), FDI được định nghĩa là một khoản đầu tư được xác lập trên cơ sở xác lập mối quan hệ lâu dài, theo đó một tổ chức trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài từ một DN đặt tại một nền kinh tế khác. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đưa ra khái niệm rằng một doanh nghiệp FDI là một DN có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân, trong đó nhà đầu tư trực tiếp sở hữu ít nhất 10% cổ phiếu thường hoặc có quyền biểu quyết.

Theo Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển (1987), phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được các nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ tương lai. Tổ chức Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) định nghĩa phát triển bền vững là một loại hình phát triển mới, lồng ghép quá trình sản xuất với bảo tồn tài nguyên và nâng cao chất lượng môi trường.

Nghiên cứu này tiếp cận theo quan điểm về chi phí giao dịch. Theo quan điểm này, sự tồn tại của chi phí giao dịch có thể đưa ra các lựa chọn thay thế hiệu quả hơn các giải pháp thị trường (Coase, 1937; Williamson, 1985). Về cơ bản, chi phí giao dịch là chi phí phát sinh khi sử dụng hệ thống thị trường để mua bán các nhân tố đầu vào và sản phẩm cuối cùng. Theo quan điểm chi phí giao dịch, một trong những yếu tố có vai trò quan trọng đến quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài của doanh nghiệp là môi trường. Xét trên quan điểm của các nhà đầu tư nước ngoài, họ không quan tâm đến vấn đề môi trường, nhất là không phải ở nước họ. Vấn đề họ quan tâm hàng đầu và quyết tâm theo đuổi là lợi nhuận. Điều này thường dẫn đến các tác động xấu đến môi

trường và xa hơn nữa là phát triển bền vững của nền kinh tế nước sở tại. Tuy nhiên, FDI có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc tạo công ăn việc làm, đầu tư công nghệ mới thân thiện môi trường, từ đó nâng cao đời sống, nhận thức người dân. Như vậy, FDI thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững dựa trên nền tảng là môi trường (Anderson và cộng sự, 1986).

Ở cấp vĩ mô một quốc gia, FDI tác động đến phát triển bền vững của nước sở tại thông qua một số cơ chế nhất định. Theo quan điểm học thuyết chi phí giao dịch, tác động của FDI có thể là tích cực hoặc tiêu cực, tức là ngoài lợi ích, FDI cũng có thể mang lại chi phí cho phát triển bền vững của một quốc gia (Mencinger, 2003). Ở cấp địa phương (provincial level), cho đến nay, chưa có nhiều nghiên cứu về tác động giữa FDI và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, vấn đề phát triển bền vững thường có sự khác biệt rất lớn giữa các địa phương có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế xã hội và đô thị hóa. Theo quan điểm học thuyết chi phí giao dịch, FDI tác động đến môi trường (từ đó tác động đến phát triển bền vững) của một địa phương theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực (Bokpin, 2017).

Về tác động tích cực, các DN FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng bền vững và điều tiết các nguồn lực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo điều tiết của thị trường. Bên cạnh đó, FDI bổ sung nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội - môi trường cho địa phương, trong khi nguồn lực trong nước bị hạn chế (Pazienza, 2015). Thêm vào đó, các DN FDI có nhiều khả năng thực hiện các khoản đầu tư môi trường tại địa phương tiếp nhận vốn đầu tư (Wilkins, 1998). Ngoài ra, theo quan điểm học thuyết chi phí giao dịch, với quy mô hoạt động lớn và tầm nhìn xuyên quốc gia, hoạt động đầu tư của các DN FDI gắn liền với quá trình chuyển giao khoa học, công nghệ nhằm tối thiểu hóa chi phí giao dịch. Nhờ vậy, FDI tạo cơ hội cho địa phương tiếp nhận vốn tiếp thu kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý kinh doanh tiên tiến của đối tác nước ngoài (Ridzuan và cộng sự, 2017).

Về tác động tiêu cực, theo quan điểm học thuyết chi phí giao dịch, do các lĩnh vực và địa bàn đầu tư phụ thuộc vào sự lựa chọn của các nhà đầu tư nước ngoài nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch nên việc chủ động trong bố trí cơ cấu đầu tư của địa phương bị hạn chế. Nếu các địa phương tiếp nhận vốn FDI không có quy hoạch chiến lược sẽ dẫn đến FDI không theo ý muốn của bên tiếp nhận về địa bàn đầu tư, lĩnh vực, ngành nghề và quy mô đầu tư. Ngoài ra,

FDI thường kéo theo các vấn đề liên quan đến văn hóa, phong tục tập quán làm cho các địa phương tiếp nhận FDI có thể bị ảnh hưởng đến truyền thống phong tục tập quán và văn hóa dân tộc (Sbia và cộng sự, 2014). Bên cạnh đó, với vị thế là nhà đầu tư tìm kiếm các giải pháp giảm thiểu chi phí giao dịch nhằm tối đa hóa lợi nhuận, nếu không có một quy hoạch đầu tư cụ thể và khoa học, có thể xảy ra tình trạng đầu tư tràn lan, kém hiệu quả, tài nguyên bị khai thác bừa bãi và sẽ gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Hơn nữa, FDI nếu không gắn với việc kiểm soát công nghệ của đối tác nước ngoài có thể dẫn đến tình trạng đưa vào thị trường nội địa những công nghệ lạc hậu, công nghệ cũ,... làm cho địa phương tiếp nhận FDI dễ trở thành bãi thải công nghiệp (Bokpin, 2017).

2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

- Dòng vốn FDI và phát triển bền vững của địa phương: Dòng vốn FDI thể hiện qua một số chỉ tiêu như tổng số vốn FDI, tổng dự án FDI hay số DN FDI đang hoạt động. Trong đó, *tổng số vốn FDI và tổng dự án FDI* bổ sung một nguồn vốn hết sức quan trọng cho nền kinh tế quốc gia, thúc đẩy quá trình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (Pazienza, 2015). Ngoài ra, theo quan điểm học thuyết chi phí giao dịch, tổng số vốn FDI và tổng dự án FDI gắn liền với các chi phí giao dịch, mang lại nhiều lợi ích cho nước sở tại, từ đó tác động đáng kể đến phát triển bền vững (Chandran và Tang, 2013).

Tổng số lượng DN FDI đang hoạt động trong nền kinh tế càng lớn thì tiềm năng phát triển bền vững của quốc gia đó càng cao. Dưới góc độ quan điểm chi phí giao dịch, với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, các DN FDI luôn nỗ lực giảm thiểu chi phí giao dịch thông qua hàng loạt các giải pháp mang tính lâu dài, từ đó tác động đến phát triển bền vững của nước sở tại. Điều này xuất phát từ bản chất của vốn FDI và những ưu điểm của DN FDI so với các DN khác trong nước (Ridzuan và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, việc dòng vốn FDI chảy vào một cách ồ ạt, không có kiểm soát có ảnh hưởng tiêu cực như: đầu tư không đồng bộ, chỉ tập trung đầu tư ở một số khu vực có lợi thế,... Hậu quả là cơ cấu kinh tế mất cân đối, gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, miền; làm bất ổn nền kinh tế vĩ mô; hay việc xử lý chất thải không đúng quy định gây ô nhiễm môi trường trầm trọng,... và rất nhiều hệ lụy khác xung quanh vấn đề này (Ridzuan và cộng sự, 2017).

Do tác động mạnh mẽ của dòng vốn FDI đến phát triển bền vững, nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển đã có những thay

đổi căn bản trong cách thức tiếp cận dòng vốn FDI. Trong những năm gần đây, dễ dàng nhận thấy không còn tình trạng thu hút FDI bằng mọi giá. Đồng thời, dòng vốn FDI chảy vào các quốc gia đang được đa dạng hóa kèm theo những đòi hỏi khắt khe về phát triển kinh tế bền vững và thân thiện với môi trường. Đây là mục tiêu hướng đến của nhiều quốc gia kể cả quốc gia phát triển hay quốc gia đang phát triển hiện nay (Bokpin, 2017). Giả thuyết đầu tiên được đề xuất là:

H1: Dòng vốn FDI có tác động đến phát triển bền vững của địa phương.

- Hiệu quả dòng vốn FDI và phát triển bền vững của địa phương: Để đánh giá hiệu quả của FDI, các quốc gia sử dụng một số chỉ tiêu cơ bản như đóng góp của khối FDI vào GDP; doanh thu thuần và lợi nhuận của DN FDI (Pao và Tsai, 2011). Trong đó, đóng góp của khối FDI vào GDP được tính toán theo cả giá trị và tỷ trọng trong tổng GDP. Xét theo quan điểm chi phí giao dịch, *giá trị và tỷ trọng đóng góp của khối FDI vào GDP* có tác động đáng kể đến tiềm năng phát triển bền vững của các quốc gia tiếp nhận đầu tư (Bokpin, 2017; Sbia và cộng sự, 2014). Theo Pazienza (2015), giá trị và tỷ trọng đóng góp của khối FDI vào GDP của các quốc gia tiếp nhận đầu tư là khá cao so với các loại hình DN khác hoạt động trong nền kinh tế, điều này thúc đẩy tăng trưởng GDP của quốc gia đó. Xét trong ngắn hạn, sự đóng góp này đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước, giúp nền kinh tế quốc gia không bị thụt lùi, và cán cân thanh toán không bị thâm hụt.

Tuy nhiên, xét trong dài hạn, *giá trị và tỷ trọng đóng góp của khối FDI vào GDP* lớn cho thấy năng lực sản xuất kinh doanh của các DN nội còn yếu kém. Nền kinh tế chỉ dựa chủ yếu trên đóng góp của khối FDI mà không có những DN nội đủ mạnh thì tính bền vững không cao. Nói cách khác, sự phát triển bền vững của một quốc gia cần phải dựa vào các DN nội, có năng lực sản xuất kinh doanh đủ sức cạnh tranh với các DN FDI và thế giới (Sbia và cộng sự, 2014).

Theo quan điểm chi phí giao dịch, *giá trị và tỷ trọng doanh thu thuần và lợi nhuận của DN FDI* lớn cho thấy môi trường kinh doanh và các yếu tố khác của nước sở tại tạo điều kiện thuận lợi cho khối FDI triển khai các kế hoạch kinh doanh hiệu quả và giảm thiểu chi phí giao dịch ở mức tối đa (Bokpin, 2017). Tuy nhiên, trong cùng một môi trường kinh doanh đó, giá trị và tỷ trọng doanh thu thuần và lợi nhuận của DN FDI lớn lại phần nào cho thấy sự hoạt động kém hiệu quả của khối DN trong nước. Điều này làm tăng chi phí giao dịch của các DN trong nước,

tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh. Trong dài hạn, tình trạng này không đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia tiếp nhận vốn do phải phụ thuộc vào nước ngoài (Pao và Tsai, 2011). Giả thuyết được đề xuất là:

H2: Hiệu quả của FDI có tác động đến phát triển bền vững của địa phương.

- Lao động việc làm trong lĩnh vực FDI và phát triển bền vững của địa phương: Tác động của FDI đến nguồn nhân lực và việc làm biểu hiện ở cả thay đổi về quy mô, cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực, việc làm của quốc gia tiếp nhận đầu tư (Ridzuan và cộng sự, 2017). Hiện nay, tác động của lao động việc làm trong lĩnh vực FDI được các quốc gia đánh giá thông qua một số chỉ tiêu cơ bản như: Đóng góp của khối FDI vào giải quyết việc làm (số lượng lao động trong khối FDI và tỷ trọng so với tổng thể), Thu nhập bình quân đầu người/tháng/năm của DN FDI (giá trị và tỷ trọng),...

Theo các nhà học thuyết chi phí giao dịch, lao động việc làm trong lĩnh vực FDI có tác động đáng kể và tích cực đến phát triển bền vững của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Xuất phát từ việc quyết định đầu tư để tránh đối mặt với chi phí giao dịch trong nước tăng cao, các DN FDI tận dụng tối đa nguồn lao động giá rẻ tại nước sở tại, đặc biệt là các nước đang phát triển (Pazienza, 2015). Hơn nữa, để giảm thiểu chi phí giao dịch, các nước đầu tư vốn FDI chủ yếu đầu tư vào các ngành công nghiệp phù hợp với xu hướng phát triển trên thế giới như công nghiệp chế tạo, chế biến, xây dựng và dịch vụ. Nhờ vậy, các DN FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng phù hợp với xu hướng chung của thế giới, góp phần đáng kể vào phát triển bền vững của quốc gia (Pao và Tsai, 2011). Ngoài ra, có thể sử dụng một số chỉ tiêu như chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng việc làm để đánh giá tác động của lao động việc làm trong lĩnh vực FDI đến phát triển bền vững của một quốc gia hoặc một địa phương. Tuy nhiên, việc đánh giá qua các chỉ tiêu này là một việc làm hết sức khó khăn, khó lượng hóa (Pazienza, 2015).

Tuy nhiên, các nhà học thuyết chi phí giao dịch cũng cho rằng vẫn tồn tại một số tác động tiêu cực của khối FDI đến vấn đề lao động việc làm. Cụ thể, do động lực hàng đầu để các nhà đầu tư FDI là giảm thiểu tối đa chi phí giao dịch tại nước sở tại nên khi chi phí giao dịch tại nước sở tại cao, họ sẽ cân nhắc đến việc đầu tư sang một quốc gia khác có chi phí giao dịch thấp hơn. Điều này dẫn đến tính ổn định trong hoạt động của các DN FDI nhìn chung không cao. Như vậy, theo quan điểm chi phí giao dịch, về

dài hạn, lao động việc làm trong lĩnh vực FDI có thể tác động tiêu cực đến phát triển bền vững của một quốc gia (Pao và Tsai, 2011). Giả thuyết được đề xuất là:

H3: Lao động việc làm trong lĩnh vực FDI có tác động đến phát triển bền vững của địa phương.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Các biện pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng chỉ số Tiết kiệm ròng có điều chỉnh - ANS (Adjusted Net Savings) của Ngân hàng thế giới (2004) làm biến phụ thuộc. ANS đo lường tỷ lệ tiết kiệm thực sự trong nền kinh tế sau khi tính đến các khoản đầu tư vào vốn nhân lực, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và thiệt hại do ô nhiễm. ANS, được gọi một cách không chính thức là tiết kiệm ròng, là một chỉ số nhằm đánh giá tính bền vững của nền kinh tế. Tiết kiệm tích cực cho phép sự giàu có tăng lên theo thời gian, do đó đảm bảo rằng các thế hệ tương lai được hưởng ít nhất nhiều cơ hội như các thế hệ hiện tại. Theo nghĩa này, ANS tìm cách cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách theo dõi tiến trình của họ trong nỗ lực phát triển bền vững cấp địa phương (Pillarissetti 2005; Gnègnè, 2009). Công thức tính ANS cụ thể như sau:

Tiết kiệm ròng có điều chỉnh ANS = Tổng tiết kiệm của địa phương - Tiêu dùng vốn cố định + Chi phí giáo dục - Suy giảm năng lượng - Suy giảm khoáng sản - Suy giảm rừng rậm - Thiệt hại do phát thải carbon dioxide - Thiệt hại do phát thải hạt.

Chỉ số này đã được khá nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới sử dụng để đánh giá phát triển bền vững của một quốc gia hay một địa phương. Một số nghiên cứu tiêu biểu của các tác giả như Hamilton and Clemens (1999), Everett and Wilks (1999),...

Để đo lường các biến độc lập, nghiên cứu sử dụng các biến sau (Bảng 1):

3.2. Thu thập số liệu và mẫu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được nhập từ Niên giám thống kê của các địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2016. Sau khi nhập dữ liệu vào Excel, chúng tôi tiến hành xử lý dữ liệu bằng các phương pháp thống kê. Sau khi loại đi tỉnh Điện Biên vì không có dự án FDI nào đầu tư vào tỉnh này, tổng số còn 434 quan sát theo năm của 62 địa phương với 7 quan sát/mỗi địa phương theo năm.

Tính đến năm 2016, TP. Hồ Chí Minh là địa phương thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất với tổng số vốn đăng ký lũy kế còn hoạt động đạt 45,3 tỷ USD. Sau khi tổng hợp và xử lý dữ liệu, chúng tôi thu được mẫu nghiên cứu được mô tả chi tiết trong bảng dưới đây.

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

STT	Tên biến (ký hiệu) Đo lường (Text hoặc công thức)	Tác động kỳ vọng
1	<i>Biến đo lường dòng vốn FDI</i>	
1.1	Tỷ trọng số DN FDI hoạt động so với tổng số DN đang hoạt động tại địa phương (FDN) $\frac{\text{Số lượng doanh nghiệp FDI đang hoạt động}}{\text{Tổng số DN đang hoạt động tại địa phương}}$	-
1.2	Tỷ trọng vốn của các DN FDI đang hoạt động so với vốn của tổng số DN đang hoạt động tại địa phương (FVN) $\frac{\text{Vốn của các DN FDI đang hoạt động}}{\text{Vốn của tổng số DN đang hoạt động tại địa phương}}$	+
1.3	Tỷ trọng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các DN FDI đang hoạt động so với giá trị này của tổng số DN đang hoạt động tại địa phương (FTS) $\frac{\text{Giá trị TSCĐ và ĐTDH của các DN FDI đang hoạt động}}{\text{Giá trị này của tổng số DN đang hoạt động tại địa phương}}$	-
2	<i>Biến độc lập đo lường hiệu quả dòng vốn FDI</i>	
2.1	Tỷ trọng doanh thu ròng của các DN FDI đang hoạt động so với giá trị này của tổng số DN đang hoạt động tại địa phương (FDT) $\frac{\text{DT ròng của các DN FDI đang hoạt động}}{\text{DT ròng của tổng số DN đang hoạt động tại địa phương}}$	+
2.2	Tỷ trọng GDP do khu vực FDI tạo ra trên tổng GDP của địa phương (FGDP) GDP được tạo ra bởi các doanh nghiệp FDI $\frac{\text{Tổng GDP của địa phương}}$	+
2.3	Tỷ suất lợi nhuận trên giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn FDI (FLN) $\frac{\text{Thu nhập trước lãi và thuế của các DN FDI hoạt động tại địa phương}}{\text{Giá trị TSCĐ và ĐTDH của các DN FDI hoạt động tại địa phương}}$	+
2.4	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn FDI (FLV) $\frac{\text{Thu nhập trước lãi và thuế của các DN FDI hoạt động tại địa phương}}{\text{Tổng vốn của các DN FDI hoạt động tại địa phương}}$	+
2.5	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu FDI (FLD) $\frac{\text{Thu nhập trước lãi và thuế của các DN FDI hoạt động tại địa phương}}{\text{Doanh thu thuần của các DN FDI hoạt động tại địa phương}}$	+
3	<i>Biến độc lập đo lường lao động - việc làm trong lĩnh vực FDI</i>	
3.1	Tỷ trọng số lượng nhân viên trong các DN FDI so với số lượng nhân viên trong tổng số DN tại địa phương (FNV) $\frac{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các DN FDI}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc tại các DN tại địa phương}}$	+
3.2	Tỷ trọng phúc lợi của lao động FDI trong tổng phúc lợi của tất cả lao động tại địa phương (FPL) $\frac{\text{Phúc lợi của lao động FDI}}{\text{Tổng phúc lợi của các lao động tại địa phương}}$	+
3.3	Chênh lệch giữa phúc lợi trung bình tháng của một lao động làm việc trong DN FDI so với mức trung bình của tất cả lao động tại địa phương (FPT) $\frac{\text{Phúc lợi trung bình hàng tháng của lao động trong DN FDI}}{\text{Phúc lợi trung bình hàng tháng của tất cả các lao động tại địa phương}}$	+
4	<i>Biến kiểm soát</i>	
4.1	Quy mô của địa phương (QM) $\text{Size}_{ij} = \log(\text{GDP}_{ij} \text{ ở mức giá hiện hành})$	+
4.2	Tăng trưởng kinh tế của địa phương (GDPĐ) $\frac{\text{Thu nhập trước lãi và thuế của các DN FDI hoạt động tại địa phương}}{\text{Doanh thu thuần của các DN FDI hoạt động tại địa phương}}$	+

Bảng 2: Dòng vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2016

Đơn vị: triệu USD

Năm	Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký	Số lượng tích lũy các dự án đang hoạt động	Tổng vốn đăng ký tích lũy của các dự án đang hoạt động
2010	1.237	19.887	12.463	194.572
2011	1.186	15.598	13.440	199.079
2012	1.287	16.348	14.522	210.522
2013	1.530	22.352	15.932	234.121
2014	1.843	21.922	17.768	252.716
2015	2.120	24.115	20.069	281.883
2016	2.613	26.891	22.594	293.700

(Nguồn: Niên giám thống kê 2010 - 2016)

Bảng 3: Top 10 địa phương có vốn FDI cao nhất tại Việt Nam năm 2016

Địa phương	Tăng trưởng GDP (%)	Vốn FDI đăng ký tích lũy (triệu đô)	Các dự án FDI đang hoạt động tích lũy	Đóng góp của khu vực FDI vào GDP (%)	Số lượng lao động trong các DN FDI (người)
TP. Hồ Chí Minh	8,05	45.293	6.762	23,80	667.455
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,32	27.089	345	40,95	64.484
Bình Dương	8,56	26.600	3.050	45,38	655.899
Đồng Nai	7,77	25.872	1.368	43,87	539.264
Hà Nội	8,20	25.749	3.960	15,07	270.858
Hải Phòng	13,47	14.465	561	22,01	142.092
Bắc Ninh	19,19	12.573	936	62,96	212.875
Hà Tĩnh	-15,31	11.593	64	10,39	7.603
Thanh Hóa	9,05	10.643	87	8,51	101.100
Hải Dương	8,40	7.449	383	24,77	159.987

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê 2016)

Các số liệu về thông kê biên được mô tả chi tiết trong bảng 4 dưới đây:

3.3. Phương pháp phân tích

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phân tích hồi quy dữ liệu bảng và được thực hiện theo 3 mô hình: (i) mô hình pooled OLS, (ii) Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên và (iii) Mô hình hiệu ứng cố định. Tiếp theo, phương pháp Lagrange (LM) được sử dụng để lựa chọn xem mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên hay mô hình pooled OLS phù hợp với nghiên cứu này (Breusch và Pagan, 1980). Ngoài ra, mô hình hiệu ứng cố định và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên được so sánh bằng cách sử dụng kiểm định Hausman, còn được gọi là kiểm định Durbin-Wu-

Hausman (DWH) (Hausman, 1978). Quá trình lựa chọn mô hình hồi quy này cho dữ liệu bảng được xác định bởi Dougherty (2011) và Torres-Reyna (2007).

Quá trình lựa chọn mô hình hồi quy cho dữ liệu bảng bắt đầu bằng việc xem xét liệu các quan sát có phải là một mẫu ngẫu nhiên từ một tập nhất định hay không. Nếu các quan sát này là một mẫu ngẫu nhiên thì tiến hành thực hiện cả hiệu ứng cố định và hiệu ứng ngẫu nhiên, ngược lại thì sử dụng hiệu ứng hỗn hợp. Tiếp theo, cần xác định liệu có tồn tại sự khác biệt đáng kể giữa các hệ số hay không thông qua kiểm định DWH. Nếu có thì sử dụng hiệu ứng hỗn hợp, ngược lại sẽ tạm thời chọn hiệu ứng ngẫu nhiên. Tiếp theo cần kiểm định sự hiện diện của các

Bảng 4: Kết quả thống kê mô tả

Biến	Đơn vị	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
<i>Biến phụ thuộc</i>						
ANS	%	434	15,424	2,931	9,065	29,441
<i>Biến độc lập về dòng vốn FDI của các địa phương</i>						
FDN	%	434	1,985	2,680	0,037	18,104
FVN	%	434	15,251	16,956	0,023	74,131
FTS	%	434	17,607	18,976	0,001	85,431
<i>Biến độc lập về hiệu quả của FDI tại các địa phương</i>						
FDT	%	434	14,839	18,387	0,000	87,117
FGDP	%	434	8,890	12,854	-0,006	72,148
FLN	%	434	2,929	10,406	-58,427	62,729
FLV	%	434	6,227	26,856	-204,295	150,000
FLN	%	433	-0,688	25,085	-225,968	65,744
<i>Biến độc lập về lao động việc làm trong lĩnh vực FDI tại các địa phương</i>						
FNV	%	434	18,171	19,094	0,010	70,489
FPL	%	434	18,990	20,017	0,000	72,859
FPT	%	434	1,067	0,390	0,000	3,209
<i>Các biến kiểm soát về đặc điểm của các địa phương</i>						
GDPĐ	%	434	8,692	5,086	-15,310	53,200
GDP	Tỷ đồng	434	63.270	106.838	3.504	1.023.926
QM	Đơn vị	434	4,573	0,392	3,545	6,010

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu)

hiệu ứng ngẫu nhiên. Trong trường hợp có sự hiện diện của các hiệu ứng ngẫu nhiên thì sử dụng các hiệu ứng ngẫu nhiên, nếu không thì sẽ sử dụng mô hình pooled OLS. Các mô hình hồi quy được sử dụng như sau:

- Phương trình hồi quy pooled OLS:

$$Y = \alpha + \beta_i X_i + \varepsilon$$

Trong đó: α là hệ số chặn; Y là biến phụ thuộc của ANS; X_i đại diện cho các biến độc lập và biến kiểm soát thứ i ; β_i là hệ số của biến độc lập và biến kiểm soát tương ứng; ε là sai số.

- Phương trình hồi quy mô hình hiệu ứng cố định: $Y_{it} = \alpha_i + \beta_i X_{it} + \varepsilon_{it}$

Trong đó: i là địa phương và t là năm từ 2010 đến 2016; α_i ($i=1 \dots n$) là hệ số chặn không xác định cho mỗi thực thể (n hệ số chặn cụ thể của thực thể); Y_{it} là biến phụ thuộc của ANS; X_{it} đại diện cho các biến độc lập và biến kiểm soát; β_i là hệ số của

các biến độc lập và biến kiểm soát tương ứng; ε_{it} là sai số.

- Phương trình hồi quy mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên: $Y_{it} = \alpha_i + \beta_i X_{it} + u_{it} + \varepsilon_{it}$

Trong đó: i là địa phương và t là năm từ 2010 đến 2016; α là hệ số chặn; Y_{it} là biến phụ thuộc của ANS; X_{it} đại diện cho các biến độc lập và biến kiểm soát; β_i là hệ số của các biến độc lập và biến kiểm soát tương ứng; u_{it} là tác động riêng lẻ của địa phương thứ i , không phải là các biến có thể đo lường được; ε_{it} là sai số.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy được trình bày trong Bảng 5. Theo đó, để kiểm tra mô hình Pooled OLS, tiến hành kiểm tra hệ số nhân Lagrange Breusch-Pagan (LM) cũng có ý nghĩa bằng việc từ chối Pooled OLS. Sau đó, thử nghiệm Hausman cho phép chấp nhận giả thuyết bằng cách chỉ ra rằng mô

hình Hiệu ứng cố định là phù hợp (Greene, 2008). Trong bước tiếp theo, tiến hành thử nghiệm Heteroskedasticity cho thấy rằng mô hình Hiệu ứng cố định gặp phải vấn đề không đồng nhất; vì vậy cần sử dụng tùy chọn robust để sửa mô hình hồi quy này. Cuối cùng, mô hình Hiệu ứng cố định robust được sử dụng để đánh giá các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất.

cung của nền kinh tế quốc gia/địa phương. Về mặt cầu, vì đầu tư là một bộ phận lớn nên những thay đổi bất thường về đầu tư có ảnh hưởng lớn đến sản lượng và thu nhập về mặt ngắn hạn. Về mặt cung, khi thành quả của đầu tư phát huy tác dụng, các năng lực mới đi vào hoạt động thì tổng cung (đặc biệt là tổng cung dài hạn) tăng lên, kéo theo sản lượng tiềm năng tăng theo, do đó giá cả sản phẩm

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy

Biến phụ thuộc: ANS								
Biến độc lập	Pooled OLS		Fixed-effects Model		Random-effects model		Robust fixed-effects model	
	Coef.	t	Coef.	t	Coef.	z	Coef.	t
FDN	0.340***	4.23	-0.003	-0.03	0.354**	3.16	-0.003	-0.03
FVN	0.011	0.29	0.084**	3.42	0.056	1.64	0.084**	3.48
FTS	-0.023	-0.75	-0.069***	-3.53	-0.049 [†]	-1.79	-0.069**	-3.33
FNV	-0.011	-0.34	0.093***	4.14	0.009	0.32	0.093***	3.50
FPL	-0.016	-0.45	-0.008	-0.47	-0.008	-0.31	-0.008	-0.53
FPT	-0.585	-1.57	0.343	1.37	-0.253	-0.72	0.343	0.96
FDT	-0.016	-0.75	-0.018	-1.31	-0.025	-1.27	-0.018	-1.53
FGDP	0.063**	2.49	0.029 [†]	1.80	0.076**	3.44	0.029	1.20
FLV	-0.081	-3.88	-0.005	-0.39	-0.014	-0.80	-0.005	-0.23
FLN	0.012**	1.66	0.001	0.27	0.003	0.56	0.001	0.26
FLD	-0.002**	-0.33	-0.008*	-2.06	-0.006	-1.16	-0.008	-1.13
QM	-2.903***	-6.55	-19.608***	-35.03	-12.141***	-18.95	-19.608***	-16.78
GDPĐ	0.027	1.00	0.032**	2.42	0.057**	2.93	0.032	1.49
_cons	29.002***	14.31	102.869***	42.47	69.715***	24.78	102.869***	20.04
N	62		62		62		62	
R ²	0.2048		0.100 (overall)		0.128 (overall)		0.1000 (overall)	
F-statistics/Wald χ^2			129.42***		525.11***		58.04***	
F-test	8.32***		35.82***					
Correlation	High VIF > 10		-0.9201		0.000 (assumed)		-0.9201	
Hausman's test			237.83***					
LM-test					132.72***			
Heteroskedasticity test			17371.99***					

[†]p < 0.10; *p < 0.05; **p < 0.01; ***p < 0.001

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu)

- Giả thuyết H1 được chấp nhận một phần. Trước tiên, giả thuyết H1 được chấp nhận bởi biến độc lập FVN có ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến phát triển bền vững của địa phương ở mức độ tin cậy 95%. Điều này có nghĩa là vốn FDI thực hiện càng lớn (vốn của DN FDI) chiếm tỷ trọng càng cao trong vốn của tổng các DN đang hoạt động tại địa phương thì sự phát triển bền vững của địa phương càng cao. Việc tiếp nhận số lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài vừa tác động đến tổng cầu, vừa tác động đến tổng

giảm xuống. Sản lượng tăng, giá cả giảm cho phép tăng tiêu dùng, từ đó kích thích sản xuất hơn nữa. Sản xuất phát triển là nguồn gốc cơ bản để tăng tích lũy, phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống cho người dân của nước sở tại và địa phương tiếp nhận vốn đầu tư.

Theo quan điểm chi phí giao dịch, để giảm thiểu chi phí giao dịch, các DN FDI chú trọng đầu tư vào các ngành công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;

sản xuất thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo,.. Vì vậy, thu hút đầu tư FDI của các địa phương sẽ làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đặc biệt, hoạt động này góp phần giải quyết những mất cân đối về phát triển giữa các vùng lãnh thổ trong địa phương, đưa những vùng kém phát triển thoát khỏi tình trạng nghèo đói. Cơ cấu ngành, cơ cấu công nghệ, cơ cấu sản phẩm và lao động, cơ cấu lãnh thổ của địa phương sẽ được thay đổi theo chiều hướng ngày càng đáp ứng tốt hơn các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Kết quả phân tích hồi quy cho thấy tác động đáng kể nhưng tiêu cực của biến FTS đến tính bền vững của địa phương ở mức độ tin cậy 95%; có nghĩa rằng các dự án FDI có giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn càng lớn thì tác động càng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của địa phương. Về cơ bản, các dự án FDI lớn thường đầu tư vào những lĩnh vực như khai thác tài nguyên tự nhiên, hóa chất, chế biến công nghiệp,... Đây thường là các dự án có tác động xấu đến môi trường địa phương nói riêng và nước sở tại nói chung, chỉ cần một vài dự án này không được kiểm soát tốt sẽ có tác động nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững của địa phương.

Trong quá trình kinh doanh, nhiều DN FDI đã chú trọng khai thác quá mức nhiều tài nguyên tự nhiên (đặc biệt là tài nguyên không tái tạo như khoáng sản), gây tàn phá môi trường tự nhiên. Như vậy, giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn càng lớn cho thấy mức độ khai thác và phá hủy tài nguyên thiên nhiên tại địa phương tiếp nhận vốn đầu tư càng cao, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của địa phương trong dài hạn. Bên cạnh đó, để giảm thiểu chi phí giao dịch, các dự án FDI trong lĩnh vực sản xuất tại các địa phương là một trong những nguyên nhân quan trọng gây ô nhiễm môi trường do nhiều doanh nghiệp FDI vi phạm về bảo vệ môi trường và không có những biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường do chất thải sinh ra trong quá trình sản xuất.

Nhìn chung, các dự án FDI lớn với giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn cao chủ yếu được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tạo ra chất thải có nhiều thành phần độc hại, nếu không được xử lý và kiểm soát chặt chẽ sẽ gây ra ô nhiễm môi trường và chi phí xã hội hiện tại và tương lai sẽ vô cùng lớn, làm giảm khả năng đạt tới mục tiêu phát triển bền vững của các địa phương tiếp nhận vốn đầu tư. Hơn thế nữa, việc các DN FDI chú trọng đến đầu tư dài hạn sẽ làm mất cơ hội đầu tư của các DN nội tại địa phương. Về lâu dài, tình trạng này ảnh hưởng đến sự phát triển và hiệu quả đầu tư của các DN nội.

- Biến FDN không có tác động đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương. Thực tế, tại các địa phương tiếp nhận vốn đầu tư, các dự án nhỏ và vừa số lượng nhiều nhưng vốn và giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn thường thấp. Trong khi các dự án gây ô nhiễm môi trường thường có vốn và giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn cao. Hiện nay, số lượng các dự án FDI vừa và nhỏ là rất nhiều, đầu tư vào nhiều ngành nghề khác nhau, trong đó chiếm tỷ trọng lớn về số lượng là thương mại, dịch vụ và du lịch. Trong đó, phần lớn các dự án này đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương.

Trong khi đó, các dự án FDI có tác động tiêu cực đến sự phát triển bền vững của địa phương lại thường là các dự án lớn về khai thác tài nguyên tự nhiên, hóa chất, chế biến công nghiệp, chỉ cần một vài dự án này không được kiểm soát tốt sẽ có tác động nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững của địa phương. Hiện nay, số lượng các dự án FDI trong lĩnh vực này chưa nhiều. Vì vậy, tỷ trọng doanh nghiệp FDI hoạt động tại địa phương không có tác động đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương.

- Giả thuyết 2 không được chấp nhận. Không có biến độc lập nào liên quan đến hiệu quả của FDI có tác động đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương. Kết quả hồi quy cho thấy biến FDT và FGDP không có tác động đến sự phát triển bền vững của địa phương. Như vậy, các dự án FDI tạo ra nhiều doanh thu hay đóng góp vào GDP của địa phương đều không có tác động đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương đó. Theo kết quả nghiên cứu, FLN, FLV và FLD cũng không có tác động đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương. Kết quả này có thể được giải thích theo quan điểm chi phí giao dịch, cụ thể, với mục đích tránh phải đối mặt với hệ thống chi phí giao dịch trong nước cao và có xu hướng gia tăng hơn nữa, các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn FDI để gia tăng thị phần, hưởng ưu đãi về thuế, khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ, chuyển giao công nghệ cũ lạc hậu nhằm tối thiểu hóa chi phí giao dịch. Chính vì vậy, lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu của các DN FDI hoạt động tại các địa phương. Các DN FDI đa phần chạy theo doanh thu, lợi nhuận mà bỏ qua trách nhiệm với xã hội, môi trường của các nước sở tại nói chung và các địa phương nói riêng bằng việc chi tối thiểu cho các vấn đề này, thậm chí xả thải trực tiếp ra môi trường và trốn tránh các nghĩa vụ về xã hội - môi trường tại các địa phương mà doanh nghiệp hoạt động. Như vậy, mức độ hoạt động hiệu quả của các dự án FDI nhìn chung không tác động đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương.

- *Giả thuyết H3 được chấp nhận một phần.* Kết quả cho thấy biến FNV có tác động đáng kể và tích cực đến sự phát triển bền vững của địa phương, cho thấy số lượng lao động làm việc trong các lĩnh vực FDI càng lớn thì sự phát triển bền vững của địa phương càng cao. Thực tế, các DN FDI không chỉ tạo việc làm, giảm thất nghiệp đang kể mà còn tạo ra giá trị kinh tế cao cho địa phương tiếp nhận đầu tư. Các DN này tạo công ăn việc làm cho nhiều người lao động, qua đó cải thiện đời sống người dân, nâng cao dân trí về học thức và bảo vệ môi trường của người lao động. Từ đó, đóng góp của khối FDI vào giải quyết việc làm tác động lan tỏa đến phát triển bền vững của nước sở tại nói chung và địa phương tiếp nhận vốn đầu tư nói riêng. Bên cạnh đó, để giảm thiểu chi phí giao dịch, các DN FDI chủ yếu đầu tư vào các ngành công nghiệp phù hợp với xu hướng phát triển hiện đại như công nghiệp chế tạo, chế biến, xây dựng và dịch vụ. Từ đó, các DN này góp phần chuyển dịch cơ cấu nguồn nhân lực địa phương từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, góp phần đáng kể vào phát triển bền vững của địa phương.

Hai biến còn lại FPL và FPT đều không có tác động đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương. Hiện nay, thu nhập của lao động và đóng góp vào quỹ lương của lĩnh vực FDI tại các địa phương nhìn chung còn hạn chế. Theo quan điểm chi phí giao dịch, xuất phát từ việc quyết định đầu tư nước ngoài để tránh đối mặt với sự gia tăng chi phí giao dịch trong nước, các DN FDI tận dụng tối đa nguồn lao động giá rẻ tại nước sở tại nói chung và các địa phương nói riêng. Các DN chỉ tập trung tận dụng nguồn nhân lực giá rẻ mà ít quan tâm đến vấn đề đào tạo và những phúc lợi dành cho người lao động tại địa phương. Các DN FDI chú trọng khai thác thị trường lao động của các nền kinh tế mới nổi và chi trả với mức thấp (nếu có cao cũng không đáng kể so với mặt bằng chung). Vì vậy, thu nhập của lao động và đóng góp vào quỹ lương của lĩnh vực FDI chưa có ảnh hưởng đáng kể đến sự bền vững của các địa phương. Thêm vào đó, tại các DN FDI, lao động được trả lương cao hay nguồn nhân lực chất lượng cao chủ yếu là các chuyên gia nước ngoài do nước sở tại nói chung và địa phương nhận vốn đầu tư nói riêng không có hay thiếu nhân lực chất lượng cao. Đây có thể là lý do hai biến FPL và FPT không có tác động đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương trong bối cảnh hiện nay.

5. Khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chúng tôi khuyến nghị một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI, từ đó thúc đẩy phát triển bền vững của các địa phương như sau:

Thứ nhất, khu vực FDI tiếp tục là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế cần được khuyến khích phát triển lâu dài. Thu hút và sử dụng FDI phải có chọn lọc, trọng tâm, trọng điểm trên nguyên tắc đa dạng hóa nguồn vốn, đảm bảo tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; đồng thời đảm bảo các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia và địa phương.

Thứ hai, các địa phương tiếp nhận vốn đầu tư FDI cần ưu tiên vào chất lượng của các dự án FDI thể hiện qua số vốn, chứ không phải số lượng dự án FDI. Đặc biệt, các địa phương tiếp nhận vốn đầu tư cần chú trọng kiểm soát tốt các dự án FDI có giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn cao để đảm bảo sự phát triển bền vững của địa phương.

Thứ ba, chính phủ và chính quyền địa phương cấp tỉnh cần tiếp tục rà soát các chính sách liên quan đến đóng góp của các doanh nghiệp FDI đối với các nước sở tại và các địa phương nhận vốn đầu tư, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên,...

Thứ tư, nhanh chóng ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn khoa học về khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong thu hút và sử dụng FDI trên nguyên tắc không thu hút FDI bằng mọi giá; không thu hút các dự án có nguy cơ hủy hoại tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Kiểm soát chặt chẽ công nghệ sản xuất của DN FDI có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Không xem xét mở rộng quy mô và gia hạn thời hạn hoạt động đối với những dự án FDI đang hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, chế biến thô, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Thứ năm, các địa phương tiếp nhận vốn đầu tư nói riêng cần chú trọng gia tăng số lượng lao động làm việc tại các DN FDI bởi chỉ tiêu này có tác động đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương. Đồng thời, chính phủ và chính quyền địa phương cấp tỉnh cần triển khai nhiều giải pháp thúc đẩy hoạt động đào tạo và những phúc lợi dành cho người lao động tại các DN này. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Anderson, E.; Gatignon, H (1986), *Modes of Foreign Entry: A Transaction Cost Analysis and Propositions*, J. Int. Bus. Stud. 1986 17, 1-26.
2. Bokpin, G.A (2017), *Foreign direct investment and environmental sustainability in Africa: The role of institutions and governance*, Res. Int. Bus. Financ. 39, 239-247.

3. Breusch, T.S.; Pagan, A.R (1980), *The Lagrange Multiplier Test and its Applications to Model Specification in Econometrics*, Rev. Econ. Stud. 47, 239.
4. Chandran, V.; Tang, C.F (2013), *The impacts of transport energy consumption, foreign direct investment and income on CO₂ emissions in ASEAN-5 economies*, Renew. Sustain. Energy Rev. 24, 445-453.
5. Coase, R.H (1937), *The nature of the firm*, *Economica* 4, 386-405.
6. Cục Thống kê các tỉnh, thành Việt Nam, *Niên giám thống kê các tỉnh, thành Việt Nam 2010 - 2016*; Cục thống kê các tỉnh, thành Việt Nam, 2010 - 2016.
7. Dougherty (2011), *C. Introduction to econometrics*, OUP Oxford: Oxford, UK.
8. Everett, G.; Wilks (1999), *A. The World bank's genuine savings indicator: A useful measure of sustainability*, Brenton Woods Project: London, UK.
9. Gladwin, T.N (1987), *Environment development and multinational enterprise. In Multinational corporations, environment and the third world*; Pearson, C., Ed.; Duke University Press: North Carolina, NC, USA.
10. Gnègnè, Y (2009), *Adjusted net saving and welfare change*, *Ecol. Econ.* 68, 1127-1139.
11. Greene, W.H (2008), *Econometric analysis*, Prentice Hall: Upper Saddle River, NJ, USA.
12. Hamilton, K.C.M (1999), *Genuine savings rates in developing countries*, *World Bank Econ. Rev.* 13, 333-356.
13. Hausman, J.A (1978), *Specification Tests in Econometrics*, *Econ.* 46, 1251.
14. Mencinger, J (2003), *Does Foreign Direct Investment Always Enhance Economic Growth?* *Kyklos.* 56, 491-508.
15. OECD (2008), *Benchmark definition of foreign direct investment*, 4th ed.; OECD: Paris, France.
16. Pao, H.T.; Tsai, C.M (2011), *Multivariate granger causality between CO₂ emissions, energy consumption, FDI and GDP: Evidence from a panel of BRIC (Brazil, Russian Federation, India, and China) countries*. *Energy* 2011, 36.
17. Paziienza, P (2015), *The relationship between CO₂ and FDI in the agriculture and fishing sector of OECD countries: Evidence and policy considerations*, *Intellect. Econ.* 2015, 9.
18. Pillarisetti, J.R (2005), *The worldbank's 'genuine savings' measure and sustainability*, *Ecol. Econ.* 2005, 55, 599-609.
19. Ridzuan, A.R.; Ismail, N.A.; Hamat, A.C (2017), *Does FDI Successfully Lead to Sustainable Development in Singapore?* *Econ.* 2017, 5, 29.
20. Sbia, R.; Shahbaz, M.; Hamdi, H (2014), *A contribution of foreign direct investment, clean energy, trade openness, carbon emissions and economic growth to energy demand in UAE*, *Econ. Model.* 2014, 36, 191-197.
21. Tổng cục Thống kê - MPI, *Niên giám thống kê 2010 đến 2016*; NXB Thống kê, Hà Nội, 2010 - 2016.
22. Torres-Reyna, O (2007), *Panel data analysis fixed and random effects using Stata (v. 4.2)*; *Data & Statistical Services*, Princeton University: Princeton, NJ, USA, 2007.
23. Wilkins, M (1998), *Multinational Corporations: An Historical Account, In Transnational Corporations and the Global Economy*; Kozul-Wright, R., Rowthorn, R., Eds.; Palgrave Macmillan: London, UK, 1998; pp. 95-133.
24. Williamson, O.E (1985), *The Economic Institutions of Capitalism: Firms, Markets, Relational Contracting*; Free Press: New York, NY, USA, 1985.
25. World Bank (2004), *World development indicators 2004*; World Bank: Washington, DC, USA.

Summary

This article uses the transaction cost approach to analyze the relationship between foreign direct investment (FDI) and sustainable development in provinces in Vietnam. The findings show that capital of FDI projects and employment in FDI sectors has positive and significant influences on sustainability of provinces. However, the value of fixed asset and long-term investment of FDI projects with the size GDP of the provinces negatively influenced their sustainability. The findings of this study have several important implications for improve the effectiveness of attracting and using FDI towards the sustainable development goals of the provinces in Vietnam.